

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 – 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Bùi Nhật Truyền	Ủy viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm tháng 04/2022
Ông Lý Quang Thái	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nhật Truyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm tháng 04/2022
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên	Tái bổ nhiệm tháng 04/2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	Tái bổ nhiệm tháng 04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân



Số : 131/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông;
Hội đồng Quản trị;
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày tháng năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pvccombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là: **866.533.149.025** đồng, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2022 là: **1.319.041.794.365** đồng vượt quá tổng tài sản **588.879.017.782** đồng với số tiền là **730.162.776.583** đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2023-133-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Kiểm toán viên


Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.258.119.895	143.935.199.861
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.072.203.079	49.382.727.760
111	1. Tiền		14.072.203.079	49.382.727.760
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	40.000.000.000	20.171.153.940
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	20.171.153.940
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.530.073.360	48.550.972.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	17.202.535.394	30.184.296.574
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	12.717.726.993	9.271.761.765
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	10.609.810.973	9.094.914.249
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	10.255.586.376	13.977.315.694
141	1. Hàng tồn kho		10.255.586.376	13.977.315.694
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.400.257.080	11.853.029.879
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	1.299.151.052	626.243.385
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.094.341.574	11.224.794.628
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.764.454	1.991.866
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		463.620.897.887	464.615.598.523
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		213.906.829.719	181.807.801.345
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.b	37.316.398.109	4.854.671.570
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6.b	338.547.098	642.208.974
216	3. Phải thu dài hạn khác	7.b	178.042.987.126	178.102.023.415
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	8	(1.791.102.614)	(1.791.102.614)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		213.005.438.185	269.395.679.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	213.005.438.185	269.395.679.554
222	- Nguyên giá		1.105.606.383.132	1.105.941.540.334
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(892.600.944.947)	(836.545.860.780)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		-	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(30.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	174.016.364	174.016.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		174.016.364	174.016.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	1.800.000.000	1.800.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.800.000.000	1.800.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		59.800.000.000	59.800.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.734.613.619	11.438.101.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	34.734.613.619	11.438.101.260
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		588.879.017.782	608.550.798.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.319.041.794.365	1.395.431.601.972
310	I. Nợ ngắn hạn		74.932.593.553	108.892.480.863
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.a	13.173.453.067	7.712.266.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.a	1.000	1.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	168.370.623	180.600.074
314	4. Phải trả người lao động		10.338.205.870	9.392.454.172
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		38.636.364	10.080.157.044
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	643.432.567	777.386.958
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.a	50.569.250.152	80.748.371.451
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.243.910	1.243.910
330	II. Nợ dài hạn		1.244.109.200.812	1.286.539.121.109
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.b	7.098.835.895	13.607.468.409
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16.b	1.869.228.112	1.869.228.112
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	18	518.463.988.054	493.262.434.067
337	4. Phải trả dài hạn khác	19.b	298.020.567.580	298.031.252.037
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	418.656.581.171	479.768.738.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(730.162.776.583)	(786.880.803.588)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(730.162.776.583)	(786.880.803.588)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.444.950.000	122.444.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.303.967.442	9.303.967.442
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(866.533.149.025)	(923.251.176.030)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(923.251.176.030)	(950.290.264.414)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		56.718.027.005	27.039.088.384
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		588.879.017.782	608.550.798.384

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính -
kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

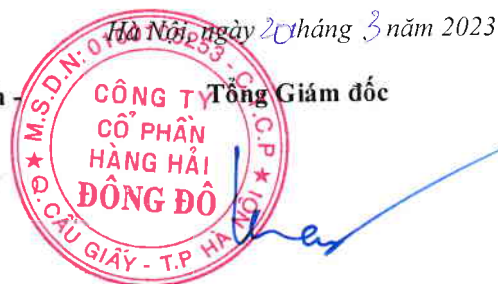
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	327.231.729.090	274.663.499.345
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		327.231.729.090	274.663.499.345
11	4. Giá vốn hàng bán	23	219.122.821.435	205.625.937.830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		108.108.907.655	69.037.561.515
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.103.093.464	6.987.464.689
22	7. Chi phí tài chính	25	42.212.973.070	31.313.175.485
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.384.980.241	31.313.175.485
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.341.079.829	18.698.622.807
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		47.657.948.220	26.013.227.912
31	12. Thu nhập khác	28	9.391.441.972	2.591.269.320
32	13. Chi phí khác	29	331.363.187	886.893.570
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		9.060.078.785	1.704.375.750
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		56.718.027.005	27.717.603.662
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		56.718.027.005	27.717.603.662

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính -
kế toán

Trần Sỹ Khánh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	56.718.027.005	27.717.603.662
	2. Điều chỉnh cho các khoản	96.492.270.975	80.369.550.435
02	- Khấu hao tài sản cố định	56.390.241.369	56.201.112.366
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.820.142.829	(5.328.897.564)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.103.093.464)	(1.815.839.852)
06	- Chi phí lãi vay	25.384.980.241	31.313.175.485
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	153.210.297.980	108.087.154.097
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(31.356.702.189)	(20.617.739.054)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	3.721.729.318	(7.877.107.064)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(10.364.585.415)	9.446.379.617
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(23.969.420.026)	9.454.012.883
14	- Tiền lãi vay đã trả	(182.823.000)	(165.183.000)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(678.515.278)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	91.058.496.668	97.649.002.201
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	157.272.727
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(80.195.680.908)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	60.366.834.848	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.145.778.393	1.526.621.919
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.683.067.667)	1.683.894.646

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	300.000.000	800.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(107.326.854.917)	(51.277.400.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(107.026.854.917)	(50.477.400.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(33.651.425.916)	48.855.496.847
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	49.382.727.760	2.248.730.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.659.098.765)	(1.721.500.020)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	14.072.203.079	49.382.727.760

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính -
kế toán

Trần Sỹ Khánh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô
3. Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội
Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12/10/2021, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;

- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	422.919.265	337.353.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.649.283.814	49.045.373.884
Cộng	14.072.203.079	49.382.727.760

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.000.000.000	-	20.171.153.940	-
Cộng	40.000.000.000	-	20.171.153.940	-

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hà Nội	6	4,90	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	6	7,94	-	171.153.940
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thăng Long	6	8,8	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng			40.000.000.000	20.171.153.940

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con									
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	72%	1.800.000.000	-	-	-	1.800.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết									
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	21%	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000	21%	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000	
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô		4.500.000.000	(*)	4.500.000.000		4.500.000.000	(*)	4.500.000.000	
Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	49%	49.000.000.000	(*)	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	(*)	49.000.000.000	
<p>Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô đã dừng hoạt động từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu. Công ty CP Vận tải Container Đông Đô đã dừng hoạt động. (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.</p>									
Chi tiết các khoản đầu tư	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính							
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Cung ứng và quản lý nguồn lao động							
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước							
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội	Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics...							
Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải...							

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.202.535.394	30.184.296.574
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	-	15.446.381.271
SIBRUN EDGE FPEIGHT Pte	7.275.582.481	-
VINABRIDGE LOGISTICS PTE LIMITED	4.222.578.750	-
Khác	5.704.374.163	14.737.915.303
b. Dài hạn	37.316.398.109	4.854.671.570
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	32.432.760.787	-
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797.459.392	797.459.392
SL Shipping PTE LTD	583.273.658	583.273.658
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	2.025.526.144	2.025.526.144
Khác	1.477.378.128	1.448.412.376
Cộng	54.518.933.503	35.038.968.144

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Công ty liên kết	797.459.392	797.459.392

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.717.726.993	9.271.761.765
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	3.375.710.800
Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu	-	2.114.341.125
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Phà Rừng	7.418.003.258	-
Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Hàng Hải Thảo Linh	1.659.442.400	-
Các đối tượng khác	3.640.281.335	3.781.709.840
b. Dài hạn	338.547.098	642.208.974
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước	60.000.000	60.000.000
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000	100.000.000
Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435	81.588.435
Các đối tượng khác	96.958.663	400.620.539
Cộng	13.056.274.091	9.913.970.739

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	10.609.810.973	-	9.094.914.249	-
Tạm ứng	8.722.981.580	-	8.025.837.469	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	139.430.000	-	30.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.747.399.393	-	1.039.076.780	-
Cộng	10.609.810.973	-	9.094.914.249	-
b. Dài hạn		-		-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	94.430.000	-
Phải thu khác dài hạn (*)	178.042.987.126	-	178.007.593.415	-
Cộng	178.042.987.126	-	178.102.023.415	-

(*) Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926	1.245.722.926
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366	158.710.066.366
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990	17.021.517.990
Phải thu dài hạn khác	1.065.679.844	1.030.286.133
Cộng	178.042.987.126	178.007.593.415

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết	1.245.722.926	1.245.722.926

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500	-	22.912.500	-
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	355.606.229	-	355.606.229	-
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797.459.392	-	797.459.392	-
Mihaud International Co., LTD	10.216.500	-	10.216.500	-
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.334	-	21.634.334	-
Shipping Land PTE ,ltd	583.273.659	-	583.273.659	-
Cộng	1.791.102.614	-	1.791.102.614	-

9. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	10.255.586.376	-	13.977.315.694	-
Cộng	10.255.586.376	-	13.977.315.694	-

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự án nhà máy VDS	174.016.364	174.016.364
Cộng	174.016.364	174.016.364

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.299.151.052	626.243.385
- Công cụ dụng cụ	443.341.832	-
- Phí bảo hiểm P&I	641.465.422	626.243.385
- Chi phí khác	214.343.798	-
b. Dài hạn	34.734.613.619	11.438.101.260
- Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	34.734.613.619	11.438.101.260
Cộng	36.033.764.671	12.064.344.645

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.207.568.756	-	1.076.446.852.458	1.287.119.120	1.105.941.540.334
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại			617.489.818	(617.489.818)	-
- Giảm do hỏng	-	-	-	(335.157.202)	(335.157.202)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	28.207.568.756	-	1.077.064.342.276	334.472.100	1.105.606.383.132
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.832.581.003	-	823.458.436.696	1.254.843.081	836.545.860.780
- Khấu hao trong năm	750.828.540	-	55.639.412.829	-	56.390.241.369
- Phân loại lại	-	-	585.213.779	(585.213.779)	-
- Giảm do hỏng	-	-	-	(335.157.202)	(335.157.202)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	12.583.409.543	-	879.683.063.304	334.472.100	892.600.944.947
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.374.987.753	-	252.988.415.762	32.276.039	269.395.679.554
Tại ngày cuối năm	15.624.159.213	-	197.381.278.972	-	213.005.438.185

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 194.344.943.830 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 193.553.564.162 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
- Mua trong năm		-
- Ghi giảm tài sản hết khấu hao	(30.000.000)	(30.000.000)
Số cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
- Khấu hao trong năm		-
- Ghi giảm tài sản hết khấu hao	(30.000.000)	(30.000.000)
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm				Phát sinh			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng			
		nợ	trả nợ				trả nợ	trả nợ		
a. Ngắn hạn	50.569.250.152	50.569.250.152	32.792.390.782	62.971.512.081	80.748.371.451	80.748.371.451	80.748.371.451	80.748.371.451		
Vay ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	300.000.000	400.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		
Vay cán bộ công nhân viên	1.500.000.000	1.500.000.000	300.000.000	400.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	49.069.250.152	49.069.250.152	32.492.390.782	62.571.512.081	79.148.371.451	79.148.371.451	79.148.371.451	79.148.371.451		
Tiền VND	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000		
Tiền USD	29.069.250.152	29.069.250.152	12.492.390.782	22.971.512.081	39.548.371.451	39.548.371.451	39.548.371.451	39.548.371.451		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	24.797.850.152	24.797.850.152	8.160.740.782	17.410.462.081	34.047.571.451	34.047.571.451	34.047.571.451	34.047.571.451		
Ngân hàng Indovinabank	4.271.400.000	4.271.400.000	4.331.650.000	5.561.050.000	5.500.800.000	5.500.800.000	5.500.800.000	5.500.800.000		
b. Dài hạn	418.656.581.171	418.656.581.171	19.916.485.974	81.028.643.287	479.768.738.484	479.768.738.484	479.768.738.484	479.768.738.484		
Tiền VND	19.990	19.990	-	60.974.354.917	60.974.374.907	60.974.374.907	60.974.374.907	60.974.374.907		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	10.000	10.000	-	60.974.354.917	60.974.364.917	60.974.364.917	60.974.364.917	60.974.364.917		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9.990	9.990	-	-	9.990	9.990	9.990	9.990		

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tiền USD	418.656.561.181	418.656.561.181	19.916.485.974	20.054.288.370	418.794.363.577	418.794.363.577
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	218.914.400.945	218.914.400.945	10.469.145.912	11.694.948.721	220.140.203.754	220.140.203.754
Ngân hàng Indovinabank	199.742.160.236	199.742.160.236	9.447.340.062	8.359.339.649	198.654.159.823	198.654.159.823
Tổng cộng	469.225.831.323	469.225.831.323	52.708.876.756	144.000.155.368	560.517.109.935	560.517.109.935

**Chi tiết số dư vay VND
Số hợp đồng**

	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 01/2006/HĐTD	10	7,8%	81.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	11	7,8%	122.778.000.000	10.000	-	Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam 06122006/HĐTD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990	-	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			261.998.000.000	21.500.019.990	20.000.000.000	

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)

Chi tiết số dư vay USD Số hợp đồng	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000,00	270.000,00	270.000,00	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000,00	557.500,02	555.000,00	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000,00	9.442.717,13	240.000,00	Thế chấp tàu Đông Thanh
Indovina Bank						
2037/IVBDD- HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9.387.284,46	8.597.284,46	180.000,00	Thế chấp tàu Đông Du
Tổng cộng			34.967.284,46	18.867.501,61	1.225.000,00	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	13.173.453.067	13.173.453.067	7.712.266.254	7.712.266.254
Hemisphere Trading Transport Co., Ltd	3.933.247.500	3.933.247.500	-	-
Công ty cổ phần hàng hải VSICO	2.460.187.450	2.460.187.450	-	-
KPI Bridge Oil Ltd	-	-	6.016.500.000	6.016.500.000
Tổng công ty BH Bảo Việt	1.069.264.704	1.069.264.704	1.025.614.161	1.025.614.161
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	600.134.146	600.134.146	492.474.990	492.474.990
Các đối tượng khác	5.110.619.267	5.110.619.267	177.677.103	177.677.103
b. Dài hạn	7.098.835.895	7.098.835.895	13.607.468.409	13.607.468.409
Đóng mới tàu Đông Phú- NMDTHL	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP công trình đường thuỷ VINA WACO	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	3.597.958.370	3.597.958.370	3.747.958.370	3.747.958.370
Các đối tượng khác	1.402.357.325	1.402.357.325	7.760.989.839	7.760.989.839
Cộng	20.272.288.962	20.272.288.962	21.319.734.663	21.319.734.663
c. Các bên liên quan				
	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô	Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000	

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.000	1.000	1.000	1.000
Các đối tượng khác	1.000	1.000	1.000	1.000
b. Dài hạn	1.869.228.112	1.869.228.112	1.869.228.112	2.145.423.802
SGM Co., LTD	276.195.690	276.195.690	276.195.690	276.195.690
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.519.751.442	1.519.751.442	1.519.751.442	1.519.751.442
Các đối tượng khác	73.280.980	73.280.980	73.280.980	73.280.980
Cộng	1.869.229.112	1.869.229.112	1.869.229.112	1.869.229.112

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND
						Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	154.910.238	491.917.559	520.823.550	-	126.004.247
Thuế Thu nhập cá nhân	-	25.689.836	241.593.938	224.917.398	-	42.366.376
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	239.356.493	239.356.493	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.991.866	-	1.360.583	6.133.171	6.764.454	-
Cộng	1.991.866	180.600.074	974.228.573	991.230.612	6.764.454	168.370.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị chỉnh riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay	518.463.988.054	493.262.434.067
Cộng	518.463.988.054	493.262.434.067

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	643.432.567	777.386.958
Kinh phí công đoàn	444.941.827	298.607.116
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	417.196.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.890.200	61.383.042
Dư có tạm ứng	40.549.996	200.000
b. Dài hạn	298.020.567.580	298.031.252.037
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	93.000.000	-
Phải trả dài hạn khác (*)	297.927.567.580	298.031.252.037
Cộng	298.664.000.147	298.808.638.995

(*) Chi tiết các khoản phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức	89.830.000	89.830.000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Thuế TNCN tạm thu	1.100.956.575	1.100.956.575
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Phải trả dài hạn khác	267.154.106	277.838.563
Cộng	298.020.567.580	298.031.252.037

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(950.290.264.414)	(813.919.891.972)
- Tăng năm trước						-
- Lãi trong năm trước					27.717.603.662	27.717.603.662
- Tăng/giảm khác					(678.515.278)	(678.515.278)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(923.251.176.030)	(786.880.803.588)
- Tăng trong năm						-
- Lãi trong năm					56.718.027.005	56.718.027.005
- Tăng/giảm khác					-	-
Số cuối năm	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(866.533.149.025)	(730.162.776.583)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU(tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Vốn của Nhà Nước	59.965.730.000	49%	59.965.730.000	49%
+ Vốn góp của đối tượng khác	62.479.220.000	51%	62.479.220.000	51%
	122.444.950.000	100%	122.444.950.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3	3
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.492	12.244.492

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.303.967.442	9.303.967.442

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.575.296,12	2.050.303,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.231.729.090	274.663.499.345
Cộng	327.231.729.090	274.663.499.345

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.122.821.435	205.625.937.830
Cộng	219.122.821.435	205.625.937.830

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.103.093.464	938.567.125
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	720.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.328.897.564
Cộng	2.103.093.464	6.987.464.689

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.384.980.241	31.313.175.485
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	7.850.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	16.820.142.829	-
Cộng	42.212.973.070	31.313.175.485

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.712.374	330.800.291
- Chi phí nhân công	13.789.155.006	13.317.444.105
- Chi phí khấu hao	774.993.696	833.259.616
- Thuế, phí, lệ phí	282.377.559	253.910.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.068.659.243	1.910.457.315
- Chi phí khác bằng tiền	3.023.181.951	2.052.750.990
Cộng	20.341.079.829	18.698.622.807

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, phân bổ CCDC	43.592.061.350	37.137.342.341
- Chi phí nhân công	68.360.436.454	53.186.360.917
- Chi phí khấu hao	56.390.241.369	56.201.112.366
- Thuế, phí, lệ phí	282.377.559	253.910.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.727.806.219	68.273.503.331
- Chi phí khác bằng tiền	3.023.181.951	9.272.331.192
Cộng	239.376.104.902	224.324.560.637

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	157.272.727
- Chênh lệch giá nhiên liệu bàn giao tàu cho thuê	5.855.275.434	-
- Tiền bồi thường	3.519.529.650	581.259.379
- Thu nhập khác	16.636.888	1.852.737.214
Cộng	9.391.441.972	2.591.269.320

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.725.577	191.281.476
- Tiền bồi thường	262.797.210	79.969.000
- Khác	66.840.400	615.643.094
Cộng	331.363.187	886.893.570

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.072.203.079	-	49.382.727.760	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.171.731.602	(1.791.102.614)	222.235.905.808	(1.791.102.614)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	-	20.171.153.940	-
Cộng	297.243.934.681	(1.791.102.614)	291.789.787.508	(1.791.102.614)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			469.225.831.323	560.517.109.935
Phải trả người bán, phải trả khác			318.936.289.109	320.128.373.658
Chi phí phải trả			518.463.988.054	493.262.434.067
Cộng			1.306.626.108.486	1.373.907.917.660

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.072.203.079			14.072.203.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.812.346.367	215.359.385.235		243.171.731.602
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000			40.000.000.000
Cộng	81.884.549.446	215.359.385.235	-	297.243.934.681
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.382.727.760			49.382.727.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.279.210.823	182.956.694.985		222.235.905.808
Đầu tư ngắn hạn	20.171.153.940			20.171.153.940
Cộng	108.833.092.523	182.956.694.985	-	291.789.787.508

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	50.569.250.152	418.656.581.171		469.225.831.323
Phải trả người bán, phải trả khác	13.816.885.634	305.119.403.475		318.936.289.109
Chi phí phải trả	-	518.463.988.054		518.463.988.054
Cộng	64.386.135.786	1.242.239.972.700	-	1.306.626.108.486
Số đầu năm				
Vay và nợ	80.748.371.451	479.768.738.484		560.517.109.935
Phải trả người bán, phải trả khác	8.489.653.212	311.638.720.446		320.128.373.658
Chi phí phải trả	-	493.262.434.067		493.262.434.067
Cộng	89.238.024.663	1.284.669.892.997	-	1.373.907.917.660

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	327.231.729.090	327.231.729.090
Chi phí bộ phận	219.122.821.435	219.122.821.435
Kết quả kinh doanh bộ phận	108.108.907.655	108.108.907.655
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		20.341.079.829
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		87.767.827.826
Doanh thu hoạt động tài chính		2.103.093.464
Chi phí tài chính		42.212.973.070
Thu nhập khác		9.391.441.972
Chi phí khác		331.363.187
Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		56.718.027.005

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Công ty liên kết
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Công ty con

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nhận tiền cổ tức	-	720.000.000
Doanh thu cho thuê văn phòng	54.545.455	-

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Lương Ban Tổng giám đốc

	Chức vụ	Năm nay VND
+ Thù lao HĐQT		252.000.000
Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	48.000.000
Lý Quang Thái	Ủy viên HĐQT	32.000.000
Bùi Nhật Truyền	Ủy viên HĐQT	48.000.000
Nguyễn Văn Cường	Ủy viên HĐQT	16.000.000
Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	48.000.000
+ Thù lao Ban kiểm soát		108.000.000
Nguyễn Thị Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000
Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên	36.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	36.000.000
+ Lương Ban Tổng giám đốc		1.970.606.000
Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	450.511.000
Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	372.833.000
Bùi Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc	392.842.000
Bùi Nhật Truyền	Phó Tổng Giám đốc	377.210.000
Bùi Nhật Truyền	Phó Tổng Giám đốc	377.210.000
Tổng cộng		2.330.606.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính -
kế toán

Trần Sỹ Khánh

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân